

1998	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lần	4,955,100
1999	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tấ phát khu trú tại tụy	Lần	4,955,100
2000	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Lần	4,955,100
2001	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Lần	4,955,100
2002	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Lần	4,955,100
2003	10.0659.0481	Nổ tụy ruột	Lần	4,870,100
2004	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	4,870,100
2005	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	4,955,100
2006	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lần	2,917,900
2007	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Lần	4,943,100
2008	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Lần	4,943,100
2009	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Lần	3,433,300
2010	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Lần	3,433,300
2011	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Lần	2,396,200
2012	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Lần	3,433,300
2013	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Lần	3,433,300
2014	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Lần	3,433,300
2015	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Lần	3,512,900
2016	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Lần	3,433,300
2017	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	2,396,200
2018	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	2,833,400
2019	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Lần	5,141,100
2020	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lần	5,141,100
2021	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Lần	5,141,100
2022	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Lần	5,141,100
2023	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Lần	5,141,100
2024	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Lần	5,141,100
2025	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Lần	5,141,100
2026	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Lần	5,141,100
2027	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Lần	5,141,100
2028	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Lần	5,141,100
2029	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lần	5,141,100
2030	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lần	6,419,200
2031	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Lần	3,602,500
2032	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Lần	3,011,900
2033	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Lần	4,102,500
2034	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Lần	4,102,500

2035	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Lần	4,102,500
2036	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Lần	4,102,500
2037	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Lần	4,102,500
2038	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Lần	4,102,500
2039	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,102,500
2040	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,102,500
2041	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Lần	4,324,900
2042	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Lần	4,324,900
2043	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	4,102,500
2044	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	4,102,500
2045	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Lần	2,275,900
2046	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Lần	4,102,500
2047	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Lần	4,324,900
2048	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Lần	4,102,500
2049	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Lần	4,102,500
2050	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Lần	3,302,900
2051	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	3,302,900
2052	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	3,302,900
2053	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Lần	3,302,900
2054	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Lần	4,102,500
2055	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Lần	4,102,500
2056	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Lần	4,324,900
2057	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Lần	4,102,500
2058	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Lần	4,102,500
2059	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Lần	4,102,500
2060	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Lần	4,102,500
2061	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Lần	4,102,500

2062	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	4,102,500
2063	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Lần	4,102,500
2064	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	4,102,500
2065	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Lần	4,102,500
2066	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	4,324,900
2067	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Lần	3,302,900
2068	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Lần	4,102,500
2069	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Lần	4,102,500
2070	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Lần	4,102,500
2071	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	4,102,500
2072	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	4,102,500
2073	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Lần	4,102,500
2074	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Lần	4,102,500
2075	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Lần	4,102,500
2076	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Lần	4,102,500
2077	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	4,102,500
2078	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Lần	4,102,500
2079	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,324,900
2080	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5,204,600
2081	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	2,396,200
2082	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	3,302,900
2083	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	3,302,900
2084	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Lần	5,204,600
2085	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Lần	5,663,200
2086	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	4,102,500
2087	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Lần	4,102,500

2088	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Lần	3,302,900
2089	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	4,102,500
2090	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Lần	4,102,500
2091	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Lần	3,433,300
2092	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Lần	3,302,900
2093	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Lần	3,302,900
2094	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Lần	3,302,900
2095	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Lần	4,102,500
2096	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Lần	3,433,300
2097	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Lần	4,102,500
2098	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Lần	2,698,800
2099	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Lần	2,698,800
2100	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Lần	3,320,600
2101	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Lần	3,320,600
2102	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Lần	3,320,600
2103	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Lần	3,320,600
2104	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	3,302,900
2105	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Lần	3,302,900
2106	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Lần	3,302,900
2107	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	3,302,900
2108	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	3,923,600
2109	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Lần	5,712,200
2110	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Lần	4,002,600
2111	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Lần	4,002,600
2112	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	3,011,900
2113	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Lần	4,002,600
2114	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	3,044,900
2115	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	3,226,900
2116	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Lần	3,923,600
2117	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Lần	3,320,600
2118	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	3,226,900
2119	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	5,204,600
2120	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	3,994,900

2121	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Lần	2,396,200
2122	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Lần	4,102,500
2123	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Lần	4,102,500
2124	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Lần	4,102,500
2125	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Lần	4,102,500
2126	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Lần	4,324,900
2127	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Lần	4,324,900
2128	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Lần	3,226,900
2129	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Lần	3,302,900
2130	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	3,302,900
2131	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Lần	3,302,900
2132	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Lần	3,302,900
2133	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Lần	3,302,900
2134	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Lần	3,302,900
2135	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Lần	3,302,900
2136	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Lần	3,302,900
2137	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Lần	3,302,900
2138	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	3,302,900
2139	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	Lần	3,302,900
2140	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Lần	3,320,600
2141	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Lần	3,411,300
2142	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liên	Lần	3,720,600
2143	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Lần	4,102,500
2144	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Lần	3,602,500
2145	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mác phải	Lần	3,411,300
2146	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Lần	3,923,600
2147	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Lần	3,923,600
2148	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Lần	3,923,600
2149	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Lần	4,324,900
2150	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Lần	4,102,500
2151	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Lần	4,102,500
2152	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	Lần	4,324,900
2153	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Lần	4,324,900
2154	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Lần	4,324,900
2155	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Lần	4,102,500
2156	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	4,102,500

2157	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Lần	4,102,500
2158	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Lần	4,102,500
2159	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Lần	3,602,500
2160	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Lần	4,102,500
2161	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Lần	4,102,500
2162	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Lần	4,102,500
2163	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Lần	4,102,500
2164	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Lần	4,102,500
2165	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Lần	4,102,500
2166	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Lần	4,102,500
2167	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Lần	4,102,500
2168	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Lần	3,923,600
2169	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Lần	5,474,500
2170	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Lần	3,411,300
2171	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Lần	3,447,900
2172	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Lần	2,275,900
2173	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Lần	7,634,600
2174	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	3,994,900
2175	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Lần	3,923,600
2176	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Lần	3,320,600
2177	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Lần	4,324,900
2178	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	Lần	4,324,900
2179	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Lần	4,002,600
2180	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Lần	3,226,900
2181	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	3,011,900
2182	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Lần	4,002,600
2183	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Lần	3,095,000
2184	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Lần	2,698,800
2185	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Lần	3,311,900
2186	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Lần	3,011,900
2187	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Lần	3,011,900
2188	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	3,226,900
2189	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Lần	7,825,900

2190	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,701,300
2191	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,319,300
2192	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	4,188,300
2193	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,718,300
2194	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,831,300
2195	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5,449,400
2196	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	5,449,400
2197	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	4,449,400
2198	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Lần	2,093,600
2199	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Lần	4,938,500
2200	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Lần	4,938,500
2201	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Lần	4,938,500
2202	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,570,900
2203	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,570,900
2204	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Lần	4,034,300
2205	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Lần	4,034,300
2206	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Lần	3,994,900
2207	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Lần	3,994,900
2208	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Lần	3,994,900
2209	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Lần	4,094,300
2210	11.0103.1114	Cắt sọ khâu kín	Lần	3,683,600
2211	11.0104.1113	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	Lần	4,005,600
2212	11.0105.1142	Cắt sọ ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	Lần	4,938,500
2213	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sọ bỏng	Lần	5,363,900
2214	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sọ bỏng	Lần	4,034,300

2215	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	Lần	4,034,300
2216	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Lần	4,034,300
2217	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Lần	4,034,300
2218	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Lần	2,872,600
2219	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Lần	3,065,600
2220	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch nông trên điều trị loét cùng cụt	Lần	5,363,900
2221	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Lần	5,363,900
2222	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Lần	4,331,400
2223	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	771,000
2224	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1,208,800
2225	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Lần	1,322,100
2226	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2,928,100
2227	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Lần	2,289,300
2228	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	Lần	1,322,100
2229	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Lần	6,955,600
2230	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Lần	4,561,600
2231	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Lần	3,331,900
2232	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Lần	8,570,200
2233	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Lần	3,488,600
2234	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Lần	3,078,100
2235	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	4,944,000
2236	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Lần	1,322,100
2237	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Lần	481,000
2238	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Lần	521,000
2239	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Lần	521,000
2240	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	4,944,000
2241	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Lần	4,944,000
2242	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Lần	3,397,900
2243	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Lần	4,944,000
2244	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Lần	3,397,900
2245	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Lần	4,944,000
2246	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Lần	3,397,900
2247	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Lần	4,003,900
2248	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Lần	705,900
2249	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Lần	8,490,300

2250	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Lần	8,490,300
2251	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Lần	8,208,300
2252	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Lần	5,495,300
2253	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Lần	8,208,300
2254	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Lần	8,208,300
2255	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	2,683,900
2256	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Lần	4,941,100
2257	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Lần	7,639,200
2258	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Lần	9,970,200
2259	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,683,900
2260	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Lần	6,419,200
2261	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Lần	5,861,600
2262	12.0236.0481	Nội mật - hồng tràng do ung thư	Lần	4,870,100
2263	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Lần	4,955,100
2264	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Lần	4,955,100
2265	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Lần	4,943,100
2266	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Lần	6,140,200
2267	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Lần	4,621,100
2268	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Lần	4,621,100
2269	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Lần	4,158,300
2270	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Lần	6,815,100
2271	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Lần	3,433,300
2272	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Lần	4,703,100
2273	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Lần	6,419,200
2274	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Lần	4,703,100
2275	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	4,703,100
2276	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	1,456,700
2277	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Lần	2,396,200
2278	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Lần	4,621,100
2279	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	3,135,800
2280	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Lần	5,507,100
2281	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Lần	5,507,100
2282	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Lần	5,507,100

2283	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Lần	5,507,100
2284	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Lần	5,507,100
2285	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Lần	3,720,600
2286	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Lần	3,217,800
2287	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Lần	2,367,500
2288	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3,217,800
2289	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	5,982,300
2290	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	4,308,300
2291	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Lần	6,849,100
2292	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Lần	6,895,100
2293	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Lần	6,836,200
2294	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Lần	9,970,200
2295	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Lần	3,217,800
2296	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Lần	6,836,200
2297	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Lần	4,451,200
2298	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Lần	3,059,900
2299	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Lần	3,716,600
2300	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Lần	4,158,300
2301	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,268,300
2302	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Lần	3,720,600
2303	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,369,400
2304	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	2,140,700
2305	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Lần	3,300,700
2306	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Lần	3,488,600
2307	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Lần	3,488,600
2308	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Lần	2,140,700
2309	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Lần	3,300,700
2310	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Lần	3,135,800
2311	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	4,085,900
2312	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Lần	4,085,900
2313	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Lần	3,994,900
2314	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Lần	3,994,900
2315	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Lần	7,770,200

2316	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Lần	3,300,700
2317	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Lần	3,300,700
2318	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Lần	3,011,900
2319	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Lần	3,994,900
2320	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Lần	3,994,900
2321	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Lần	3,994,900
2322	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Lần	4,085,900
2323	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Lần	4,085,900
2324	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Lần	8,625,200
2325	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Lần	273,500
2326	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	4,739,300
2327	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	4,739,300
2328	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	8,104,200
2329	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	3,596,900
2330	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	5,206,200
2331	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Lần	4,849,400
2332	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	3,054,800
2333	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2,501,900
2334	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	6,548,300
2335	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	4,308,300
2336	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3,217,800
2337	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	4,721,300
2338	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	5,503,300
2339	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	5,503,300
2340	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Lần	5,503,300
2341	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	5,503,300
2342	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5,503,300
2343	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	3,939,300
2344	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	5,503,300
2345	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	5,503,300
2346	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Lần	5,437,300
2347	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	5,503,300

2348	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	4,197,200
2349	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	4,142,300
2350	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	4,110,800
2351	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Lần	5,395,300
2352	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Lần	5,521,300
2353	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Lần	2,104,900
2354	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	2,119,400
2355	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Lần	3,135,800
2356	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	2,971,900
2357	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Lần	5,970,800
2358	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	3,191,500
2359	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Lần	5,186,800
2360	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	3,191,500
2361	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Lần	2,752,600
2362	14.0012.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Lần	913,600
2363	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Lần	1,322,100
2364	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Lần	1,322,100
2365	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Lần	1,322,100
2366	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Lần	1,322,100
2367	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Lần	1,322,100
2368	14.0021.0733	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Lần	1,322,100
2369	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Lần	3,206,300
2370	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Lần	2,409,900
2371	14.0024.0831	Tháo đại độn củng mạc	Lần	1,746,900
2372	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Lần	342,400
2373	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lần	1,344,100
2374	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lần	1,344,100
2375	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Lần	1,722,100
2376	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Lần	5,035,900
2377	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Lần	2,020,300